

**CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH
HOÁN ĐỔI****ANNOUNCEMENT
AFTER EXCHANGE TRADING**

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM

To: Ho Chi Minh City Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
- Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng BIDV
- Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VNX50
- Mã chứng khoán/Securities symbol: FUSSV50
- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: 19/02/2021
- Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF

Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
No.	Securities code	Quantity	Weight
I	Chứng khoán/Securities		
1	ACB	2.600	4,4%
2	BID	200	0,5%
3	BVH	100	0,4%
4	CII	200	0,3%
5	CTD	100	0,4%
6	CTG	700	1,5%
7	DXG	500	0,7%
8	EIB	1.400	1,5%
9	FLC	700	0,3%
10	FPT	800	3,6%
11	GAS	100	0,5%
12	GEX	400	0,5%
13	GMD	300	0,6%
14	HCM	100	0,2%
15	HDB	1.500	2,2%
16	HPG	2.400	6,1%
17	HSG	400	0,6%
18	KBC	400	1,0%
19	KDH	400	0,8%
20	MBB	2.200	3,4%
21	MSN	500	2,8%
22	MWG	300	2,4%
23	NLG	200	0,4%



STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
No.	Securities code	Quantity	Weight
I	Chứng khoán/Securities		
24	NVL	400	1.9%
25	PDR	200	0.8%
26	PHR	100	0.4%
27	PLX	100	0.3%
28	PNJ	200	1.0%
29	POW	600	0.5%
30	PVD	200	0.3%
31	PVS	300	0.4%
32	REE	100	0.4%
33	ROS	700	0.2%
34	SAB	100	1.1%
35	SBT	300	0.4%
36	SHB	1.700	1.6%
37	SSI	400	0.8%
38	STB	2.300	2.5%
39	TCB	3.000	6.8%
40	TCH	200	0.3%
41	VCB	500	3.0%
42	VCS	100	0.5%
43	VHC	100	0.2%
44	VHM	1.100	6.6%
45	VIC	1.500	9.6%
46	VJC	300	2.3%
47	VNM	1.300	8.2%
48	VPB	2.400	5.8%
49	VPI	100	0.2%
50	VRE	1.200	2.4%
II	Tiền/Cash(VND)	117.861.123	

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoàn đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND)	1.603.079.000
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND)	1.720.940.123
+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND)	117.861.123

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	SSI	33.300	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
2	BVH	61.900	BVSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 44.4a, Thông tư 210/2012/TT-BTC/ Restriction of ownership by Circular 210/2012/TT-BTC
3	VCB	102.000	VCBS	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 44.4a, Thông tư 210/2012/TT-BTC/ Restriction of ownership by Circular 210/2012/TT-BTC
4	ACB	29.150	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
5	FPT	78.200	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
6	MWG	139.500	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
7	PNJ	87.500	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
8	REE	59.600	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
9	TCB	38.900	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
10	VPB	41.300	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 19/02/2021	Kỳ trước/Last Period(**) 18/02/2021	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0,00	0,00	0,00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0,00	0,00	0,00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	13.500.000,00	13.500.000,00	0,00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	17.300,00	17.100,00	200,00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date			
của quỹ ETF/ of the Fund	232.326.916.631,00	229.726.720.009,00	2.600.196.622,00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	1.720.940.123,00	1.701.679.407,00	19.260.716,00
của 1 CCQ/ per Share	17.209,40	17.016,79	192,61
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	1.942,09	1.947,90	-5,81

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 18/02/2021

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 17/02/2021

Đại diện tổ chức
Organization representative



Tô Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC